

NGÂN HÀNG PHÁT
TRIỂN VIỆT NAM
Số: 76/QĐ-HĐQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2007

QUY CHẾ

BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 12 năm 2007 của
Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây viết tắt là NHPT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi chung là Chủ đầu tư), NHPT (bao gồm Hội sở chính, các Sở Giao dịch và các Chi nhánh NHPT tại các khu vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Kế hoạch bảo lãnh tín dụng đầu tư là một bộ phận của kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao hàng năm cho NHPT về nguồn vốn, tổng mức vốn bảo lãnh tín dụng đầu tư. Việc lập, thông báo và điều chỉnh kế hoạch bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHPT.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chi nhánh NHPT là từ dùng chung cho các Sở Giao dịch và các Chi nhánh NHPT tại các khu vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của NHPT với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc sẽ trả nợ thay cho bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ nợ khi đến hạn, NHPT sẽ trả nợ thay cho bên đi vay. Bên đi vay phải nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho NHPT số tiền đã được trả thay.
3. Bên bảo lãnh là NHPT.
4. Bên được bảo lãnh là các Chủ đầu tư vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án.
5. Bên nhận bảo lãnh là các tổ chức tín dụng cho Chủ đầu tư vay vốn để đầu tư dự án.
6. Cam kết bảo lãnh là văn bản của NHPT, bao gồm:
 - a) Hợp đồng bảo lãnh tín dụng đầu tư (sau đây viết tắt là Hợp đồng bảo lãnh) là thoả thuận bằng văn bản được ký giữa NHPT với bên được bảo lãnh về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh.
 - b) Thư bảo lãnh vay vốn là cam kết bằng văn bản của NHPT về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ nợ khi đến hạn đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

Điều 5. Hình thức và phạm vi bảo lãnh

1. NHPT bảo lãnh tín dụng đầu tư theo hình thức phát hành Thư bảo lãnh để Chủ đầu tư vay vốn đầu tư dự án.
2. NHPT chỉ bảo lãnh cho Chủ đầu tư vay vốn của tổ chức tín dụng để đầu tư vào tài sản cố định được duyệt của dự án. Số tiền bảo lãnh bao gồm toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng ký giữa Chủ đầu tư và tổ chức tín dụng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Điều kiện được bảo lãnh

1. Đối với Chủ đầu tư

- a) Thuộc đối tượng được bảo lãnh quy định tại Điều 2 Quy chế này.
- b) Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.
- c) Có khả năng tài chính để thực hiện đầu tư và vận hành dự án.
- d) Có bộ máy quản lý đủ năng lực và trình độ chuyên môn để điều hành hoạt động của dự án.
- e) Có tài sản bảo đảm:
 - Các Chủ đầu tư khi được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm số vốn bảo lãnh. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm bảo lãnh, Chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm bảo lãnh với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vốn bảo lãnh.
 - Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay và bảo hiểm tài sản theo quy định hiện hành của pháp luật và của NHPT.

2. Đối với dự án đầu tư

- a) Thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước nhưng chưa được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư.
- b) Được lập và trình duyệt theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Hồ sơ dự án đảm bảo đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, chính xác và trung thực.
- c) Được tổ chức tín dụng cho vay vốn thẩm định, có văn bản chấp thuận cho vay và có văn bản đề nghị bảo lãnh.
- d) Được NHPT thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận bảo lãnh.

Điều 7. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa Chủ đầu tư và tổ chức tín dụng cho vay vốn.

Điều 8. Mức bảo lãnh, đồng tiền bảo lãnh

Mức vốn bảo lãnh đối với một dự án do NHPT quyết định, tương ứng với mức vốn vay đầu tư tài sản cố định nhưng không vượt quá tổng số vốn đầu tư tài sản cố định của dự án được duyệt. Đồng tiền bảo lãnh là đồng Việt Nam.

Điều 9. Phí bảo lãnh

Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí cho NHPT.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh

1. Giấy đề nghị bảo lãnh của Chủ đầu tư (Mẫu số 01/BLTDĐT – ban hành kèm theo Quyết định này);

2. Văn bản đề nghị bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho vay vốn đầu tư dự án;

3. Văn bản thẩm định và chấp thuận cho vay của tổ chức tín dụng;

4. Hồ sơ Chủ đầu tư:

a) Hồ sơ pháp lý:

- Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; Giấy phép đầu tư (đối với Chủ đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Điều lệ hoạt động;

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán;

- Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc được đơn vị cấp trên giao làm Chủ đầu tư dự án (hoặc làm đại diện của Chủ đầu tư) thì phải có văn bản uỷ quyền của cấp trên có thẩm quyền.

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Hồ sơ tài chính:

- Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật trong 2 năm gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất (đối với Chủ đầu tư đã hoạt động sản xuất kinh doanh). Trường

hợp báo cáo tài chính của Chủ đầu tư đã được kiểm toán, thì phải gửi báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo kết luận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập.

Trường hợp Chủ đầu tư là công ty mẹ, báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty;

Trường hợp công ty con hạch toán độc lập vay vốn với sự bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của công ty mẹ, báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính của công ty con, báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty.

c) Báo cáo về tình hình quan hệ tín dụng với NHPT và các tổ chức cho vay khác của Chủ đầu tư, của Người đại diện theo pháp luật, cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn đến thời điểm gần nhất;

d) Hồ sơ bảo đảm tiền vay (đối với trường hợp dùng tài sản khác để bảo đảm tiền vay): theo quy định tại Quy chế bảo đảm tiền vay của NHPT.

5. Hồ sơ dự án:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc Báo cáo đầu tư hoặc Dự án đầu tư xây dựng công trình được lập theo quy định hiện hành;

b) Giấy chứng nhận đầu tư (trong trường hợp dự án bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định);

c) Quyết định đầu tư (đối với dự án đã có Quyết định đầu tư);

d) Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư dự án (đối với dự án đang thực hiện);

đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng;

e) Các văn bản khác do Chủ đầu tư gửi kèm liên quan đến việc đầu tư dự án;

g) Cam kết của Chủ đầu tư về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu gửi đến NHPT.

Các tài liệu trên phải là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền xem xét quyết định bảo lãnh

1. Chi nhánh NHPT chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị bảo lãnh của Chủ đầu tư và tổ chức thẩm định dự án đề nghị bảo lãnh theo đúng trình tự, thời hạn và các